

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD HỒNG PHÁT

Địa chỉ: 212A Đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Tel: 07103.897.778 Fax: 07103.895.631

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			217,868,190,440	233,961,903,255
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204,386,835,918	214,924,248,762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		631,794,912	2,777,764,112
1. Tiền	111		531,959,190	277,928,390
2. Các khoản tương đương tiền	112		99,835,722	2,499,835,722
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	120,075,290
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	120,075,290
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,058,421,530	4,167,378,827
1. Phải thu khách hàng	131		8,226,720,000	3,313,160,000
2. Trả trước cho người bán	132		831,701,530	854,218,827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		193,307,043,476	205,751,219,179
1. Hàng tồn kho	141		193,307,043,476	205,751,219,179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,389,576,000	2,107,811,354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	783,625,354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,389,576,000	1,324,186,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,481,354,522	19,037,654,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		8,867,664,221	11,641,152,918
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,867,664,221	11,328,457,710
- Nguyên giá	222		11,224,500,561	13,515,062,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,356,836,340)	(2,186,604,868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	312,695,208
- Nguyên giá	228		120,000,000	432,695,208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120,000,000)	(120,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,589,330,000	7,354,724,680
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,589,330,000	7,354,724,680
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,360,301	41,776,895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,360,301	41,776,895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		217,868,190,440	233,961,903,255

S.Đ.K.T.

NGUỒN VỐN			217,868,190,440	233,961,903,255
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		114,898,071,231	123,383,283,906
I. Nợ ngắn hạn	310		58,753,598,502	63,867,374,815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		24,679,000,000	24,800,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,777,000,000	4,369,200,000
3. Người mua trả tiền trước	313		8,474,400,000	9,332,240,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,713,867,457	3,728,021,899
5. Phải trả người lao động	315			-
6. Chi phí phải trả	316		20,708,738,169	20,517,857,089
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13,750,000	337,646,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,386,842,876	782,409,827
II. Nợ dài hạn	330		56,144,472,729	59,515,909,091
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		56,142,200,000	59,500,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,272,729	15,909,091
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102,970,119,209	110,578,619,349
I. Vốn chủ sở hữu	410		102,970,119,209	110,578,619,349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,083,786,241	3,083,786,241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		848,144,020	432,155,466
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,038,188,948	54,062,677,642
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		217,868,190,440	233,961,903,255
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

TRƯƠNG KIM THÀNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRẦN THUY ANH

Ngày 30 tháng 06 năm 2012
Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN MINH HẢI

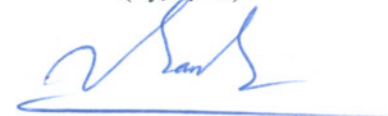


DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

ĐVT: VNĐ

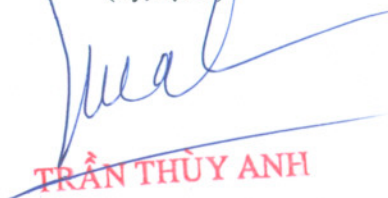
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,095,970,324	12,898,050,909	40,842,737,052	30,426,654,109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,095,970,324	12,898,050,909	40,842,737,052	30,426,654,109
4. Giá vốn hàng bán	11		27,096,192,740	7,946,836,987	32,309,623,994	18,750,808,095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,999,777,584	4,951,213,922	8,533,113,058	11,675,846,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		480,792,987	560,657,334	852,950,890	2,249,462,361
7. Chi phí tài chính	22		1,313,866,908	419,994,351	2,498,710,110	795,636,939
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,313,866,908	229,324,062	2,344,060,110	402,866,562
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,120,242,825	1,094,739,594	2,271,211,946	2,113,010,246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,046,460,838	3,997,137,311	4,616,141,892	11,016,661,190
11. Thu nhập khác	31		4,482,972,292	872,370,455	4,501,872,292	940,370,455
12. Chi phí khác	32		2,381,836,251	22,071,665	2,381,836,251	22,071,665
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,101,136,041	850,298,790	2,120,036,041	918,298,790
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,147,596,879	4,847,436,101	6,736,177,933	11,934,959,980
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		686,049,571	1,211,859,025	1,555,694,834	2,983,739,995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,461,547,308	3,635,577,076	5,180,483,099	8,951,219,985
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Người ghi số
(Ký, họ tên)



TRƯƠNG KIM THÀNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN THÙY ANH

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MINH HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD HỒNG PHÁT

Địa chỉ: 212A Đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: 07103.897.778 Fax: 07103.895.631

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,736,177,933	11,934,959,980
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		391,652,446	402,482,406
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,413,398,604)	(1,373,980,429)
- Chi phí lãi vay	06		2,344,060,110	402,866,562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,058,491,885	11,366,328,519
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,172,807,349)	3,233,684,639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,444,175,703	4,731,962,253
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập do	11		(2,695,945,001)	(23,212,020,031)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17,416,594	3,254,699
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,344,060,110)	(402,866,562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,388,413,455)	(9,345,060,934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		65,500,000	5,771,484,122
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(439,346,041)	(391,852,458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,545,012,226	(8,245,085,753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(13,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,900,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,400,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,920,075,290	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(1,337,910,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,765,394,680	9,540,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		513,398,604	1,569,497,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,698,868,574	9,757,687,450
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81,019,200,000	102,327,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84,498,000,000)	(91,917,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,911,050,000)	(11,074,226,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,389,850,000)	(664,226,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,145,969,200)	848,375,447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,777,764,112	1,560,020,882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		631,794,912	2,408,396,329

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯƠNG KIM THÀNH

TRẦN THÙY ANH

NGUYỄN MINH HẢI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn.

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800475847 ngày 14 tháng 08 năm 2002 (đăng ký cấp lại và thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 10 năm 2011) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Cần Thơ cấp.

Tổng vốn điều lệ của công ty là: 48.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 212A Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2- Lĩnh vực kinh doanh.

Đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật Ký Chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - (trừ) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời. Đối với sản phẩm dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất, cơ sở hạ tầng, ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

4752
NG T
ND
DUI
GPI
U-T

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất cho các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa vào chi phí bảo trì, sửa chữa ước tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản được áp dụng theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà xưởng, vật kiến trúc: 06-25 năm

Máy móc, thiết bị: 04-08 năm

Phương tiện vận tải, thuyền dẫn: 05-10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 04-08 năm

Tài sản cố định khác: 10 năm

Tài sản cố định vô hình: Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng mỏ cát và quyền khai thác mỏ các là toàn bộ chi phí thực tế Công ty chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng và khai thác cát.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến Ban giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc, đầu tư chứng khoán ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư mua bán chứng khoán trên thị trường niêm yết. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

3.0
IÁ
TỔ
C
/41

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được khách hàng phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hoạt động chuyển quyền sử dụng đất;

Giá vốn hoạt động chuyển nhượng quyền SDD	=	Diện tích đất đã chuyển nhượng trong kỳ	x	Giá vốn/1m ² đất chuyển nhượng tính theo chi phí thực tế phát sinh và chi phí dự kiến phát sinh để hoàn thành dự án
---	---	---	---	--

11- Nguyên tắc và phương pháp các khoản chi phí thuế;

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại về thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp về các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VND

	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	531.959.190	277.928.390
- Tiền mặt.	113.375.124	255.319.155
- Tiền gửi ngân hàng.	418.584.066	22.609.235
- Tiền đang chuyển.		
Các khoản tương đương tiền	99.835.722	2.499.835.722
Cộng	631.794.912	2.777.764.112
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.	0	120.075.290
- Đầu tư ngắn hạn khác.	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng:	0	120.075.290
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác.	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Phải thu khách hàng	8.226.720.000	3.313.160.000
- Trả trước cho người bán	831.701.530	854.218.827
- Phải thu người lao động.	0	0
- Phải thu khác.	0	0
Cộng:	9.058.421.530	4.167.378.827
04- Hàng tồn kho.	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường.	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu.	0	0
- Công cụ , dụng cụ.	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	50.185.978.517	46.806.229.757
- Thành phẩm.	0	0
- Hàng hoá (gạo).	0	11.000.000.000
- Hàng gửi đi bán.	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0
- Hàng hoá bất động sản (bao gồm: 4 khu đất, Khu 21, nền Tân Phú Thạnh, Chợ 6 Bọng, đất mua của Nam Long-Hồng Phát...).	143.121.064.959	147.944.989.422
Cộng:	193.307.043.476	205.751.219.179
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :..		
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	783.625.354
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0
Cộng:	0	783.625.354

06- Phải thu dài hạn khác:	1.389.576.000	1.324.18
06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ.	0	0
- Phải thu dài hạn khác.	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	10.290.562.017	29.746.667	2.995.936.275	198.817.619	0	0	13.515.062.578
- Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	2.290.562.017	0	0	0	0	0	2.290.562.017
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm.	8.000.000.000	29.746.667	2.995.936.275	198.817.619	0	0	11.224.500.561
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	1.487.244.944	17.974.434	551.395.514	129.989.976			2.186.604.868
- Khấu hao trong năm.	198.176.026	3.718.332	178.121.010	11.637.078	0	0	391.652.446
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	221.420.974	0	0	0	0	0	221.420.974
- Giảm khác.							
Số dư cuối năm.	1.463.999.996	21.692.766	729.516.524	141.627.054			2.356.836.340
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	8.803.317.073	11.772.233	2.444.540.761	68.827.643	0	0	11.328.457.710
- Tại ngày cuối năm	6.536.000.004	8.053.901	2.266.419.751	57.190.565	0	0	8.867.664.221

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm.	312.695.208	0	0	0	0	0	120.000.000	432.695.208
- Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	312.695.208
- Thanh lý, nhượng bán.	312.695.208	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác								
Số dư cuối năm.	0	0	0	0	0	0	120.000.000	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.	0						120.000.000	120.000.000
- Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.								
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm.	0						120.000.000	120.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu năm.	312.695.208	0	0	0	0	0	0	312.695.208
- Tại ngày cuối năm.	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư tài chính dài hạn :	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0
- Đầu tư trái phiếu.	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0
- Cho vay dài hạn.	0	0
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	0	0
- Đầu tư dài hạn khác.	4.589.330.000	7.354.724.680
Cộng	4.589.330.000	7.354.724.680
	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn.	24.360.301	41.776.895
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.		
Cộng	24.360.301	41.776.895
- Vay ngắn hạn.	24.679.000.000	24.800.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả.	0	0
Cộng	24.679.000.000	24.800.000.000
	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.		
- Thuế giá trị gia tăng.	890.927.522	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu.	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	822.939.935	3.728.021.899
- Thuế thu nhập cá nhân.	0	0
- Thuế tài nguyên.	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	0	0
- Các loại thuế khác.	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	0	0
Cộng	1.713.867.457	3.728.021.899
	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
17- Chi phí phải trả.		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
Cộng	20.708.738.169	20.517.857.089
	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	0	0
- Kinh phí công đoàn.	0	0
- Bảo hiểm xã hội.	0	0
- Bảo hiểm y tế.	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện.	2.272.729	15.909.091
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13.750.000	337.646.000
Cộng	16.022.729	353.555.091

04
 N
 A
 Y
 C
 U

19- Phải trả dài hạn khác.		Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ.			
- Phải trả dài hạn khác.		0	0
Cộng		0	0
20- Vay và nợ dài hạn.		Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
a - Vay dài hạn.		56.142.200.000	59.500.000.000
- Vay ngân hàng.			
- Vay đối tượng khác.			
- Trái phiếu phát hành.			
b - Nợ dài hạn.		0	0
- Thuê tài chính.			
- Nợ dài hạn khác.			
Cộng		56.142.200.000	59.500.000.000

7
 3
 18
 04
 18

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ của Doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	5.000.000.000	3.083.786.241	55.382.857.654	111.466.643.895
-Tăng vốn trong năm trước.			-	-	-
-Lãi trong năm trước.			-	13.866.285.136	13.866.285.136
-Trích quỹ ĐTPPT và Quỹ DTBS VDL.			432.155.466	(432.155.466)	-
-Trích quỹ KT và PL			-	(864.310.933)	(864.310.933)
-Chia cổ tức năm 2010			-	(11.994.200.000)	(11.994.200.000)
-Chi thưởng HĐQT và BDH vượt KHKD			-	(977.360.000)	(977.360.000)
-Giảm khác.			-	(918.438.749)	(918.438.749)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	48.000.000.000	5.000.000.000	3.515.941.707	54.062.677.642	110.578.619.349
-Tăng vốn trong năm nay.			-	-	-
-Lãi trong năm nay			-	5.180.483.099	5.180.483.099
-Tăng khác			-	72.363.343	72.363.343
-Trích quỹ ĐTPPT và Quỹ DTBS VDL.			415.988.554	(415.988.554)	-
-Trích quỹ KT và PL			-	(950.296.582)	(950.296.582)
-Chia cổ tức năm 2011			-	(11.911.050.000)	(11.911.050.000)
-Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	5.000.000.000	3.931.930.261	46.038.188.948	102.970.119.209

b- Cổ phiếu.	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	4.800.000	4.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông.	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	3.083.786.241	3.083.786.241
- Quỹ dự trữ bổ sung VDL.	848.144.020	432.155.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	0	

24- Tài sản thuê ngoài.	Số Cuối Kỳ	Số Đầu năm
-------------------------	------------	------------

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:

- TSCĐ thuê ngoài.
- Tài sản khác thuê ngoài.

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.
- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : VNĐ)

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	40.842.737.052	30.426.654.109
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động chuyển nhượng QSDĐ	20.839.292.897	30.019.567.291
- Doanh thu hoạt động xây lắp, công trình	749.171.428	177.995.909
- Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	19.097.000.000	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	157.272.727	229.090.909
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.	0	0
- Giảm giá hàng bán.	0	0
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất khẩu.		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	40.842.737.052	30.426.654.109
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	32.309.623.994	18.750.808.095
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng QSDĐ	9.413.260.358	18.464.047.208
- Giá vốn hoạt động xây lắp, công trình	586.363.636	0
- Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	22.310.000.000	0
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	0	286.760.887
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	852.950.890	2.249.462.361
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	10.112.856	679.664.911
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.	175.383.430	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	513.398.604	1.569.497.450
- Lãi bán ngoại tệ.		0
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		0
- Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	154.056.000	300.000

30- Chi phí tài chính (Mã số 22).	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
- Lãi tiền vay.	2.344.060.110	402.866.562
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	154.650.000	195.517.021
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.	0	197.253.356
Cộng	2.498.710.110	795.636.939
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1.555.694.834	2.983.739.995
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	1.555.694.834	2.983.739.995
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
- Chi phí nhân viên quản lý	2.271.211.946	2.113.010.246
- Chi phí vật liệu quản lý	1.037.719.858	951.003.334
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.613.182	13.226.091
- Chi phí khấu hao TSCĐ	33.083.543	31.009.889
- Thuế, phí và lệ phí	391.652.446	242.295.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.105.568	71.687.813
- Chi phí bằng tiền khác	383.814.994	300.560.206
	353.222.355	503.227.102

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

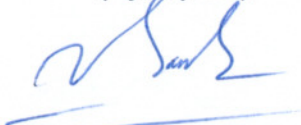
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

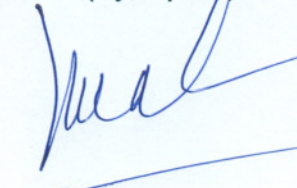
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


TRƯƠNG KIM THÀNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRẦN THÙY ANH

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MINH HẢI